CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	28,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	**0%**	**-5.0%**

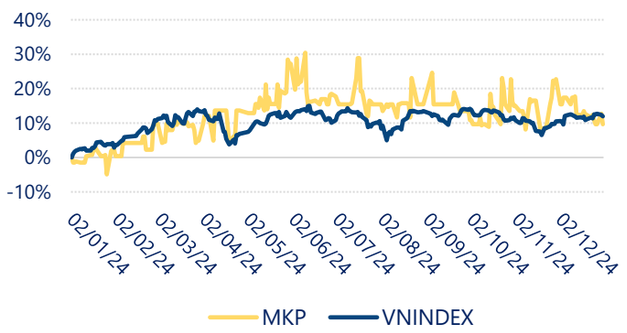
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

4/9
(Ổn định)

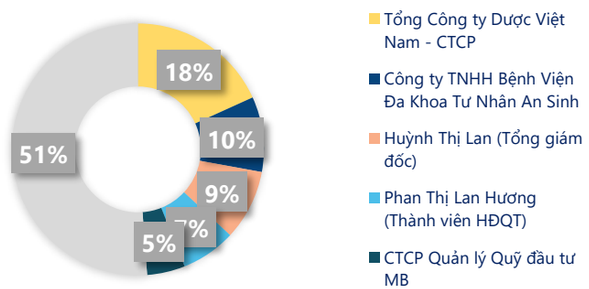
	2024	YoY
DT thuần	**920** *tỷ VNĐ*	▲ 15.0 ▲ 1.6%

	2024	YoY
LN sau thuế	**40.8** *tỷ VNĐ*	▲ 15.7 ▲ 62.4%

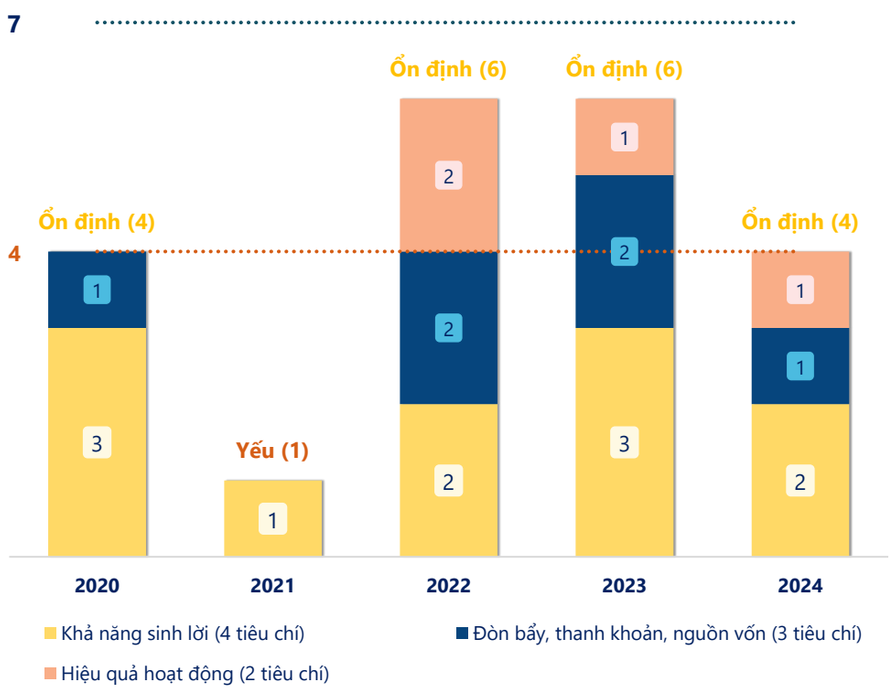
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

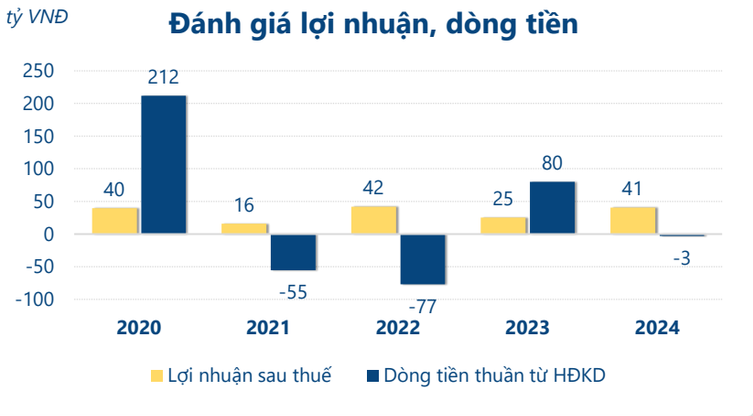


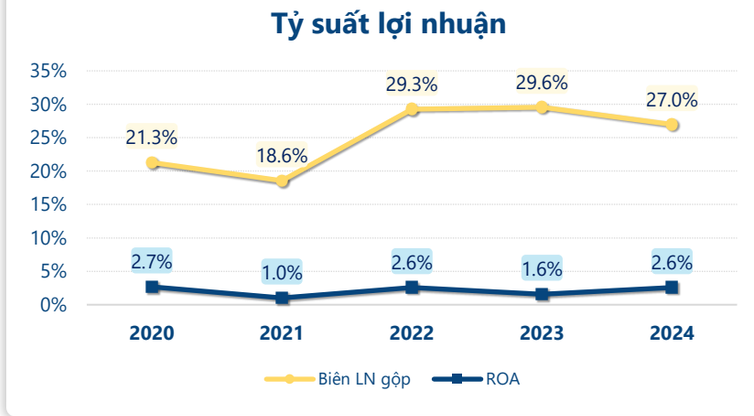
Năm **2024**, F-Score của **MKP** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

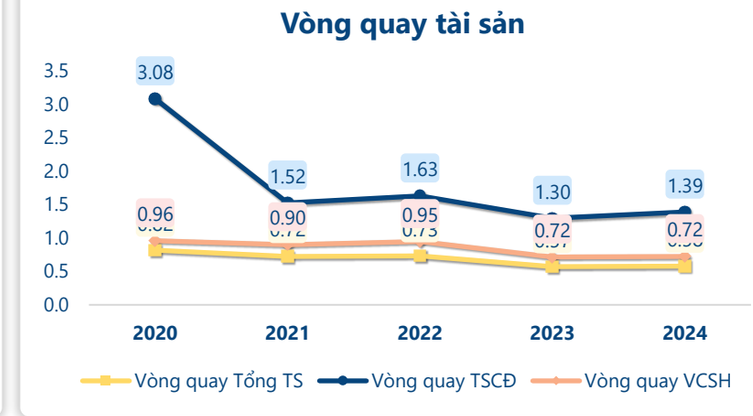
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

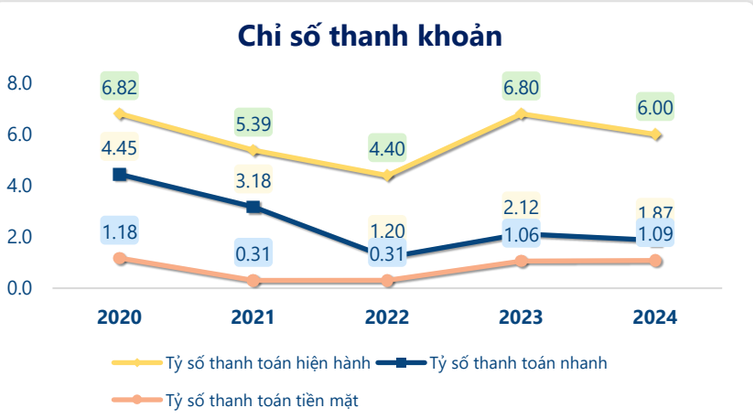
CTCP Hóa - Dược phẩm Mekophar (UPCOM: MKP)

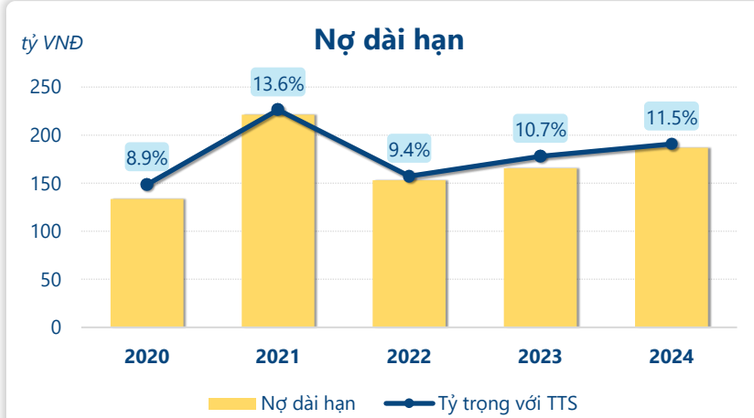


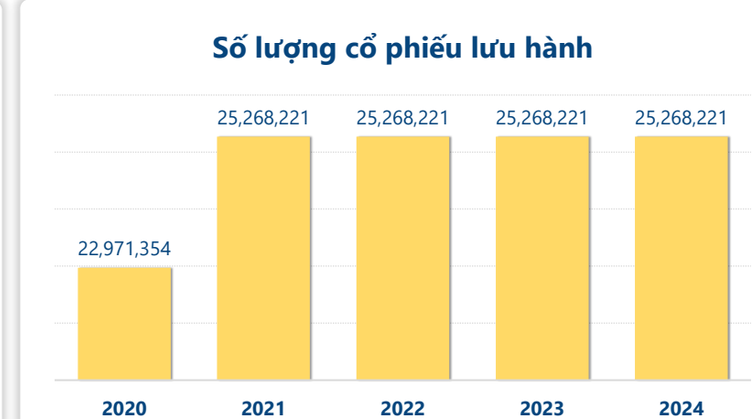




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MKP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,632**	**1,549**	**5.3%**
Tài sản ngắn hạn	961	834	15.3%
Tiền và tương đương tiền	174	130	33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.9	55.9	0.0%
Phải thu ngắn hạn	56.8	62.9	-9.7%
Hàng tồn kho	661	574	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	10.8	23.2%
Tài sản dài hạn	**670**	**715**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	682	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.00	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	24.1	24.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.37**	**8.44**	**-48.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	288	19.9%
Nợ ngắn hạn	**159**	**123**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	27.1	137%
Nợ dài hạn	187	165	12.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,286**	**1,261**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,286**	**1,261**	**2.0%**
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,211**	**1,130**	**1,192**	**905**	**920**
Giá vốn hàng bán	953	920	843	637	672
Lợi nhuận gộp	**258**	**210**	**349**	**267**	**248**
Doanh thu HĐTC	14.6	14.8	17.5	24.9	66.2
Chi phí TC	2.18	2.91	17.9	4.87	4.23
Chi phí lãi vay	**0.31**	**0.62**	**3.70**	**0.50**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.4	77.6	151	109	110
Chi phí QLDN	129	127	130	152	146
LN thuần từ HĐKD	**59.6**	**17.0**	**66.7**	**27.1**	**53.4**
Lợi nhuận khác	-1.96	7.24	-1.95	16.3	-0.29
LN trước thuế	**57.7**	**24.3**	**64.8**	**43.3**	**53.1**
Lợi nhuận sau thuế	**39.7**	**15.9**	**41.7**	**25.1**	**40.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.7**	**15.9**	**41.7**	**25.1**	**40.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	212	-55.4	-77.0	80.0	-2.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-60.5	187	21.1	59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	44.8	-97.4	-33.3	-12.6
Tiền đầu kỳ	55.5	120	49.2	62.0	130
Lưu chuyển tiền thuần	**64.6**	**-71.0**	**12.6**	**67.8**	**43.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.22	0.23	0.23
Tiền cuối kỳ	120	49.2	62.0	130	174